

Số: ~~219~~ QĐ-THCSHL

Mường Thanh, ngày 27 tháng 07 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai điều chỉnh giảm dự toán, nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí An Sinh Xã Hội theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước, năm 2026

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số;

Căn cứ Thông tư 32/2020/TT-DGDĐT ngày 15/09/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào Quyết định điều chỉnh giảm dự toán, nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí An Sinh Xã Hội theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước, năm 2026 số: 282/QĐ-UBND ngày 16 tháng 07 năm 2026 của UBND phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên Về việc điều chỉnh giảm dự toán, nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí An Sinh Xã Hội theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước, năm 2026.

Xét đề nghị của bộ phận kế toán, hội đồng trường Trường THCS Him Lam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai điều chỉnh giảm dự toán, nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí An Sinh Xã Hội theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước, năm 2026 (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng, Kế toán và các bộ phận có liên quan thuộc đơn vị thực hiện quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu: VT, KT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Cao Thị Đại



CÔNG KHAI BỔ SUNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo QĐ số: ~~219~~ QĐ-THCSHL, ngày 27 tháng 07 năm 2026 của
Hiệu trưởng trường THCSHL)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Số tiền
1.1	Kinh phí thường xuyên (Nguồn 12)	228.000
1.2.1	Kinh phí điều chỉnh giảm dự toán, nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí An Sinh xã Hội theo KL của kiểm toán nhà nước năm 2026	228.000

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Him Lam

Chương: 822

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2026

(Quyết định số: 219/QĐ-THCSHL ngày 27/07/2026 của Trường THCSHL)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Điều chỉnh giảm dự toán
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
2	Phí	
	Học phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	
1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
2	Phí	
	Học phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	228.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	228.000
1	Chi quản lý hành chính	
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	228.000
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	228.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	

Số TT	Nội dung	Điều chỉnh giảm dự toán
1	2	3
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	

Số TT	Nội dung	Điều chỉnh giảm dự toán
1	2	3
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	

Mường Thanh, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)



Cao Thị Đại

Số: 282 QĐ-UBND

Mường Thanh, ngày 16 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh giảm dự toán, nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí
An Sinh Xã Hội theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước, năm 2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG MƯỜNG THANH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của ủy ban nhân dân phường Mường Thanh về việc chi chuyển nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 sang năm 2026;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Mường Thanh tại tờ trình số 391/TTr-KTHT&ĐT ngày 16 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí An sinh xã hội, số chuyển nguồn từ năm 2025 sang năm 2026 của các cơ quan, đơn vị do hết nhiệm vụ chi để nộp trả ngân sách tỉnh theo kết luận của Kiểm toán nhà nước số tiền: **580.503.080 đồng** (Năm trăm tám mươi triệu lăm trăm linh ba nghìn không trăm tám mươi đồng).

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, các phòng ban, đơn vị sự nghiệp phường có trách nhiệm phối hợp với Kho bạc Nhà nước Khu vực X thực hiện hạch toán nộp trả các khoản kinh phí trên về Ngân sách tỉnh theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND phường; Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Kho bạc Nhà nước Khu vực X và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- TT. Đảng ủy phường;
- TT. HĐND phường;
- Lãnh đạo UBND phường;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hưng

**BIỂU NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH KINH PHÍ AN SINH XÃ HỘI
THEO KẾT LUẬN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC, NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 16/7/2026 của UBND phường Mường Thanh)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung / Tên ĐV	QHNS	CHUONG	LK	CTMT	NGUỒN	Số tiền nộp trả	Ghi chú
	TỔNG CỘNG (I+II)						580.503.080	
I	Khối quản lý hành chính						287.537.080	
1	Phòng Văn hóa - Xã hội phường	1143906					287.537.080	-
	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ theo ND số 20		800	398	00000	12	287.537.080	
II	Khối sự nghiệp						292.966.000	
1	Trường Mầm non Hoa sen	1118308					8.020.000	
	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP		800	071	00000	12	7.880.000	
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025; Miễn học phí		800	071	00000	12	140.000	
2	Trường Mầm non Noong Bua	1031212					6.880.000	
	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP		800	071	00000	12	6.240.000	
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025; Miễn học phí		800	071	00000	12	640.000	
3	Trường Mầm non Hoa Mơ	1104965					5.820.000	
	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP		800	071	00000	12	4.520.000	
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: HTCPHT		800	071	00000	12	200.000	
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025; Miễn học phí		800	071	00000	12	1.100.000	
4	Trường Mầm non Nam Thanh	1029779					4.960.000	
	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP		800	071	00000	12	4.960.000	
5	Trường Mầm non Thanh Xương	1096023					58.872.000	
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: HTCPHT		800	071	00000	12	21.400.000	
	Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP		800	071	00000	12	35.472.000	
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016; Nghị định số 66/2025/NĐ-CP		800	071	00000	15	2.000.000	
6	Trường Tiểu học Noong Bua	1031115					9.750.000	
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: HTCPHT		800	072	00000	12	9.750.000	
7	Trường Tiểu học Nam Thanh	1029632					23.600.000	
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: HTCPHT		800	072	00000	12	23.600.000	
8	Trường Tiểu học số 1 thanh xương	1095987					200.000	

	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: HTCPHT		800	072	00000	12	200.000	
9	Trường THCS Him Lam	1029783					228.000	
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: HTCPHT		800	073	00000	12	100.000	
	Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP		800	073	00000	12	128.000	
10	Trường THCS Nam Thanh	1029636					87.280.000	
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: HTCPHT		800	073	00000	12	17.280.000	
	Chế độ cho hs đối với học sinh khuyết tật theo TT 42		800	073	00000	12	70.000.000	
11	Trường TH&THCS Thanh Xương	1166264					87.356.000	
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: HTCPHT		800	073	00000	12	15.000.000	
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: cấp bù học phí		800	073	00000	12	2.400.000	
	Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP		800	073	00000	12	69.956.000	